

TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÝ 11

HỌC KỲ 1 CÓ ĐÁP ÁN

Bài 1: SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa nhóm nước phát triển với đang phát triển là

- A. Thành phần chủng tộc và tôn giáo.
- B. Quy mô dân số và cơ cấu dân số.
- C. Trình độ khoa học – kỹ thuật.
- D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 2: Ý nào sau đây không phải là biểu hiện về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nước phát triển?

- A. Đầu tư ra nước ngoài nhiều
- B. Dân số đông và tăng nhanh
- C. GDP bình quân đầu người cao
- D. Chỉ số phát triển con người ở mức cao

Câu 3: Biểu hiện về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển không bao gồm

- A. Nợ nước ngoài nhiều
- B. GDP bình quân đầu người thấp
- C. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao
- D. Chỉ số phát triển con người ở mức thấp

Câu 4: Nước nào dưới đây thuộc các nước công nghiệp mới (NICs)?

- A. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp
- B. Pháp, Bồ-li-vi-a, Việt Nam
- C. Ni-giê-ri-a, Xu-đăng, Công-gô
- D. Hàn Quốc, Bra-xin, Ác-hen-ti-na

Câu 5: Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước phát triển so với nhóm nước đang phát triển là:

- A. Tỷ trọng khu vực III rất cao
- B. Tỷ trọng khu vực II rất thấp
- C. Tỷ trọng khu vực I còn cao
- D. Cân đối về tỷ trọng giữa các khu vực

Câu 6: Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước đang phát triển so với nhóm nước phát triển là:

- A. Khu vực I có tỷ trọng rất thấp
- B. Khu vực III có tỷ trọng rất cao
- C. Khu vực I có tỷ trọng còn cao
- D. Khu vực II có tỷ trọng rất cao

Câu 7: Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Các nước phát triển có GDP/người đều trên 60 nghìn USD
- B. GDP/người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển
- C. Các nước đang phát triển không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người

D. Không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người giữa các nhóm nước

Cho bảng số liệu: GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới năm 2013 (Đơn vị: USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Thụy Điển	60381	Cô-lôm-bi-a	7831
Hoa Kỳ	53042	In-đô-nê-xi-a	3475
Niu Di-lân	41824	Ấn Độ	1498
Anh	41781	Ê-ti-ô-pi-a	505

Câu 8. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP/người của các nước Thụy Điển, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi-a

- A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ miền

Câu 9. Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. GDP/người của Hoa Kỳ gấp 119,6 lần của Ê-ti-ô-pi-a.
 B. GDP/người của THụy Điển gấp 119,6 lần của Ê-ti-ô-pi-a
 C. GDP/người của Thụy Điển gấp 169,1 lần của Ê-ti-ô-pi-a
 D. GDP/người của Hoa Kỳ gấp 9,6 lần của Ấn Độ

Cho bảng số liệu: Cơ cấu GDP phân theo khu vực của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a năm 2013 (Đơn vị: %)

Nước	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Thụy Điển	1,4	25,9	72,7
Ê-ti-ô-pi-a	45,0	11,9	43,1

Câu 10. Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a là:

- A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ miền

Câu 11. Nhận xét nào sau đây không đúng?

- A. Khu vực III của Thụy Điển có tỉ trọng cao
 B. Khu vực I của Thụy Điển có tỉ trọng rất thấp
 C. Cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a có sự chênh lệch
 D. Cơ cấu GDP của Thụy Điển đặc trưng cho nhóm nước đang phát triển

Câu 12. Nguyên nhân cơ bản tạo nên sự khác biệt về cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế giữa nhóm nước phát triển và đang phát triển là

- A. Trình độ phát triển kinh tế B. Sự phong phú về tài nguyên
 C. Sự đa dạng về thành phần chủng tộc D. Sự phong phú về nguồn lao động

Câu 13. Ở nhóm nước phát triển, người dân có tuổi thọ trung bình cao, nguyên nhân chủ yếu là do:

- A. Môi trường sống thích hợp B. Chất lượng cuộc sống cao
 C. Nguồn gốc gen di truyền D. Làm việc và nghỉ ngơi hợp lý

Câu 14. Châu lục có huổi thọ trung bình của người dân thấp nhất thế giới là

A. Châu Âu B. Châu Á C. Châu Mỹ D. Châu Phi **Câu**

15. Cho bảng số liệu: Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

Nhóm nước	Tên nước	Năm 2010	Năm 2013
Phát triển	Na Uy	0,941	0,944
	Ô-xtrây-li-a	0,927	0,933
	Nhật Bản	0,899	0,890
Đang phát triển	In-đô-nê-xi-a	0,613	0,684

- A. Chỉ số HDI của tất cả các nước đều tăng B. Chỉ số HDI của các nước có sự thay đổi
C. Các nước phát triển có chỉ số HDI cao D. Các nước đang phát triển chỉ số HDI còn thấp

Câu 16: Đặc trưng của cuộc CM khoa học và công nghệ hiện đại là xuất hiện và phát triển nhanh chóng

- A. Công nghiệp khai thác B. Công nghiệp dệt may C. Công nghệ cao D. Công nghiệp cơ khí

Câu 17. Trong các công nghệ trụ cột, công nghệ nào giúp cho các nước dễ dàng liên kết với nhau hơn? A.

Công nghệ năng lượng B. Công nghệ thông tin C. Công nghệ sinh học D. Công nghệ vật liệu

Câu 18. Nền kinh tế tri thức được dựa trên

- A. Tri thức và kinh nghiệm cổ truyền B. Kỹ thuật và kinh nghiệm cổ truyền
C. Công cụ lao động cổ truyền D. Tri thức, kỹ thuật và công nghệ cao

ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	C	B	C	D	A	C	B	A	B	C	D	A	B	D	A	C	B	D

Bài 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây không phải là biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế?

- A. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh B. Thương mại thế giới phát triển mạnh
C. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng D. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia đang bị giảm sút

Câu 2. Tổ chức nào sau đây chi phối tới 95% hoạt động thương mại thế giới? A. Hiệp ước tự do thương

mại Bắc Mỹ B. Tổ chức thương mại thế giới

- C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á D. Liên minh châu Âu

Câu 3. Vai trò to lớn của Tổ chức thương mại thế giới là

- A. Củng cố thị trường chung Nam Mỹ B. Tăng cường liên kết giữa các khối kinh tế
C. Thúc đẩy tự do hóa thương mại D. Giải quyết xung đột giữa các nước

Câu 4. Trong xu thế toàn cầu hóa ktế, đầu tư nước ngoài ngày càng tăng được biểu hiện ở lĩnh vực nào?

- A. Nông nghiệp B. Công nghiệp C. Xây dựng D. Dịch vụ

Câu 5. Trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ nổi lên hàng đầu là các hoạt động:

- A. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm B. Bảo hiểm, giáo dục, y tế
C. Du lịch, ngân hàng, y tế D. Hành chính công, giáo dục, y tế

Câu 6. Biểu hiện của thị trường tài chính quốc tế được mở rộng là

- A. Sự sáp nhập của các ngân hàng lại với nhau
B. Nhiều ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử
C. Sự kết nối giữa các ngân hàng lớn với nhau
D. Triệt tiêu các ngân hàng nhỏ

Câu 7. Các tổ chức tài chính qtế nào ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển ktế toàn cầu?

- A. Ngân hàng châu Âu, Quỹ tiền tệ quốc tế B. Ngân hàng châu Á, Ngân hàng châu Âu
C. Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế D. Ngân hàng châu Á, Ngân hàng Thế giới

Câu 8. Toàn cầu hóa và khu vực hóa là xu hướng tất yếu, dẫn đến

- A. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế B. Sự liên kết giữa các nước phát triển với nhau
C. Các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn D. Ít phụ thuộc lẫn nhau hơn giữa các nền ktế

Câu 9. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm của các công ty xuyên quốc gia

- A. Phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia B. Có nguồn của cải vật chất lớn
C. Chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng D. Khai thác nền kinh tế các nước thuộc địa

Câu 10. Toàn cầu hóa kinh tế, bên cạnh những mặt thuận lợi, còn có những mặt trái, đặc biệt là A.

- A. Cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia B. Gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo
C. Các nước phải phụ thuộc lẫn nhau D. Nguy cơ thất nghiệp, mất việc làm ngày càng tăng

Câu 11. Hiện nay, GDP của tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau đây lớn nhất thế giới?

- A. Liên minh châu Âu B. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ
C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình

Dương

Câu 12. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực thường có những nét tương đồng về A.

- A. Thành phần chủng tộc B. Mục tiêu và lợi ích phát triển
C. Lịch sử dựng nước, giữ nước D. Trình độ văn hóa, giáo dục

Câu 13. Việt Nam đã tham gia vào tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau đây A.

- A. Liên minh châu Âu B. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ
C. Thị trường chung Nam Mỹ D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương

Câu 14. Các nước nào sau đây thuộc khối thị trường chung Nam Mỹ?

- A. Bra-xin, Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a, Cu-ba. B. Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Pa-ra-goay.
C. Ác-hen-ti-na, Ni-ca-ra-goay, Ha-i-ti, Ca-na-da. D. U-ru-goay, Chi-lê, Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a.

Câu 15. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ bao gồm các nước:

- A. Hoa Kỳ, Mê-hi-cô, Chi-lê
B. Chi-lê, Pa-ra-goay, Mê-hi-cô
C. Pa-ra-goay, Mê-hi-cô, Ca-na-da.
D. Ca-na-da, Hoa Kỳ, Mê-hi-cô.

Câu 16. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác, vừa cạnh tranh không phải để

- A. Thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế
B. Tăng cường đầu tư dịch vụ giữa các khu vực
C. Hạn chế khả năng tự do hóa thương mại
D. Bảo vệ lợi ích kinh tế của các nước thành viên

Câu 17. Xu hướng khu vực hóa đặt ra 1 trong những vấn đề đòi hỏi các qgia phải quan tâm giải quyết là

- A. Tự chủ về kinh tế
B. Nhu cầu đi lại giữa các nước
C. Thị trường tiêu thụ sản phẩm
D. Khai thác và sử dụng tài nguyên

ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Đáp án	D	B	C	D	A	B	C	A	D	B	D	B	D	B	D	C	A

Bài 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

Câu 1. Một trong những vấn đề mang tính toàn cầu mà nhân loại đang phải đối mặt là A.

- A. Mất cân bằng giới tính
B. Ô nhiễm môi trường
C. Cạn kiệt nguồn nước ngọt
D. Động đất và núi lửa

Câu 3. Việc dân số thế giới tăng nhanh đã

- A. Thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế
B. Làm cho tài nguyên suy giảm và ô nhiễm môi trường
C. Thúc đẩy giáo dục và y tế phát triển
D. Làm cho chất lượng cuộc sống ngày càng tăng

Câu 4. Một trong những biểu hiện của dân số thế giới đang có xu hướng già đi là

- A. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng cao
B. Số người trong độ tuổi lao động rất đông
C. Tỷ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao
D. Tuổi thọ của nữ giới cao hơn nam giới

Câu 5. Dân số già sẽ dẫn tới hậu quả nào sau đây?

- A. Thất nghiệp và thiếu việc làm
B. Thiếu hụt nguồn lao động cho đất nước
C. Gây sức ép tới tài nguyên môi trường.
D. Tài nguyên nhanh chóng cạn kiệt.

Câu 7. Trong các ngành sau, ngành nào đã đưa khí thải vào khí quyển nhiều nhất?

- A. Nông nghiệp
B. Công nghiệp
C. Xây dựng
D. Dịch vụ

Câu 8. Nhiệt độ Trái Đất ngày càng tăng lên là do sự gia tăng chủ yếu của chất khí nào trong khí quyển?

- A. O₃
B. CH₄
C. CO₂
D. N₂O

Câu 9. Ở Việt Nam, vùng sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu do nước biển dâng là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ
B. Đồng bằng sông Hồng
C. Tây Nguyên
D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 10. Một trong những biểu hiện rõ nhất của biến đổi khí hậu là

- A. Xuất hiện nhiều động đất
B. Nhiệt độ Trái Đất tăng
C. Băng ở vùng cực ngày càng dày
D. Núi lửa sẽ hình thành ở nhiều nơi

Câu 11. Hiện nay, nguồn nước ngọt ở nhiều nơi trên TG bị ô nhiễm nghiêm trọng, nguyên nhân chủ yếu

- A. Chất thải công nghiệp chưa qua xử lí.
B. Chất thải trong sản xuất nông nghiệp
C. Nước xả từ các nhà máy thủy điện
D. Khai thác và vận chuyển dầu mỏ.

Câu 12. Năm 2016, hiện tượng cá chết hàng loạt ở một số tỉnh miền Trung của Việt Nam là do

- A. Nước biển nóng lên
B. Hiện tượng thủy triều đỏ
C. Ô nhiễm môi trường nước
D. Độ mặn của nước biển tăng

Câu 13. Trong các loại khí thải sau, loại khí thải nào đã làm tầng ôdôn mỏng dần?

- A. O₃
B. CFCs
C. CO₂
D. N₂O

Câu 14. Nguyên nhân chính làm suy giảm đa dạng sinh vật hiện nay là

- A. Cháy rừng
B. Ô nhiễm môi trường
C. Biến đổi khí hậu
D. Con người khai thác quá mức

Câu 15. Suy giảm đa dạng sinh học sẽ dẫn tới hậu quả nào sau đây?

- A. Nước biển ngày càng dâng cao
B. Xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền.
C. Mất đi nhiều loài sinh vật, các gen di truyền
D. Gia tăng các hiện tượng động đất, núi lửa

Câu 16. Để bảo vệ động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng cần

- A. Tăng cường nuôi trồng
B. Đưa chúng đến các vườn hù, công viên C.
Tuyệt đối không được khai thác.
D. Đưa vào Sách đỏ để bảo vệ.

Câu 17. Trong những thập niên cuối TK XX - đầu TK XXI, mối đe dọa rục tiếp tới ổn định, hòa bình TG

- A. Làn sóng di cư tới các nước phát triển
B. Nạn bắt cóc người, buôn bán nô lệ
C. Khủng bố, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo.
D. Buôn bán, vận chuyển động vật hoang dã.

Câu 18. Để giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu cần sự hợp tác giữa

- A. Các quốc gia trên thế giới
B. Các quốc gia phát triển
C. Các quốc gia đang phát triển
D. Một số cường quốc kinh tế.

ĐÁP ÁN

Câu	1	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	B	B	C	B	B	C	D	B	A	C	B	D	C	D	C	A

Bài 4: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Câu 1. Ý nào là cơ hội của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển?

- A. Tự do hóa thương mại ngày càng mở rộng

B. Các siêu cường kinh tế tìm cách áp đặt lối sống và nền văn hóa của mình đối với các nước khác

C. Môi trường đang bị suy thoái trên phạm vi toàn cầu.

D. Các nước phát triển có cơ hội để chuyển giao công nghệ cũ cho các nước đang phát triển

Câu 2. Ý nào là thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển?

A. Khoa học và công nghệ đã có tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống.

B. Các quốc gia có thể đón đầu công nghệ hiện đại để áp dụng vào quá trình phát triển kinh tế

C. Các giá trị đạo đức được xây dựng đang có nguy cơ bị xói mòn

D. Các nước đều có thể thực hiện chủ trương đa phương hóa quan hệ quốc tế

Câu 3. Ý nào là ý đúng đối với nước a khi toàn cầu hóa phát triển mạnh? A. Thu hút được vốn, công nghệ và mở rộng thị trường.

B. Tạo điều kiện để người dân di cư tự do ra nước ngoài. C.

Khai thác triệt để các nguồn tài nguyên

D. Tăng giá thành sản phẩm xuất khẩu.

Câu 4. Toàn cầu hóa cũng làm cho nước ta

A. Phải phụ thuộc vào các nước phát triển

B. Phải cạnh tranh quyết liệt với các nền kinh tế phát triển hơn.

C. Phải phụ thuộc vào những nước láng giềng.

D. Phải hợp tác với các nước có nền kinh tế kém hơn để chuyển giao công nghệ.

Câu 5. Biểu hiện rõ nét nhất của thương mại thế giới phát triển đối với nước ta là

A. Việt Nam là thành viên của APEC.

B. Việt Nam đã có thể tham gia vào tất cả tổ chức kinh tế thế giới

C. Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO.

D. Việt Nam là thành viên của ASEAN ngay từ năm 1955.

Câu 6. Các nước đang phát triển phụ thuộc vào các nước phát triển ngày càng nhiều về

A. Vốn, khoa học kỹ thuật – công nghệ

B. Thị trường

C. Lao động

D. Nguyên liệu

Câu 7. Các nước phát triển hợp tác với các nước đang phát triển sẽ

A. Hạn chế được rất nhiều về ô nhiễm môi trường do khai thác tài nguyên và chế biến nguyên liệu.

B. Thu hút được nguồn lao động có trình độ.

C. Thu hút được nguồn vốn nhiều hơn.

D. Nhập được nhiều sản phẩm công nghiệp chất lượng cao.

ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	A	C	A	B	C	A	A

Bài 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

Câu 1. Nguyên nhân chính làm cho hoang mạc, bán hoang mạc và xa van là cảnh quan phổ biến ở châu Phi là do

- A. Địa hình cao B. Khí hậu khô nóng C. Hình dạng khối lớn D. Các dòng biển lạnh chạy ven bờ

Câu 2. Tài nguyên nào sau đây hiện đang bị khai thác mạnh ở châu Phi?

- A. Khoáng sản và thủy sản B. Khoáng sản và rừng C. Rừng và thủy sản D. Đất và thủy sản

Câu 3. Đất đai ở ven các hoang mạc, bán hoang mạc ở châu Phi, nhiều nơi bị hoang mạc hóa là do A.

- Khí hậu khô hạn. B. Quá trình xói mòn, rửa trôi xảy ra mạnh.
C. Rừng bị khai phá quá mức. D. Quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ.

Câu 4. Để phát triển nông nghiệp, giải pháp cấp bách đối với đa số các quốc gia ở châu Phi là A.

- Mở rộng mô hình sản xuất quảng canh.
B. Khai hoang để mở rộng diện tích đất trồng trọt.
C. Tạo ra các giống cây có thể chịu được khô hạn.
D. Áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế khô hạn.

Câu 5. Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã

- A. Mang lại lợi nhuận cho các nước có tài nguyên.
B. Mang lại lợi nhuận cao cho người lao động.
C. Mang lại lợi nhuận cao cho các công ty tư bản nước ngoài.
D. Mang lại lợi nhuận cho một nhóm người lao động.

Câu 6. Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã

- A. Nhanh chóng tàn phá môi trường. B. Làm tăng diện tích đất trồng trọt.
C. Giữ được nguồn nước ngầm. D. Thúc đẩy nhanh quá trình phong hóa đất.

Câu 7. Dân số châu Phi tăng rất nhanh là do

- A. Tỉ suất tử thô rất thấp B. Quy mô dân số đông nhất thế giới
C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao D. Tỉ suất gia tăng cơ giới lớn

Câu 8. Những thách thức lớn đối với châu Phi hiện nay là

- A. Cạn kiệt tài nguyên, thiếu lực lượng lao động
B. Già hóa dân số, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp
C. Trình độ dân trí thấp, đói nghèo, bệnh tật, xung đột

D. Các nước cắt giảm viện trợ, thiếu lực lượng lao động

Câu 9. Một trong những nguyên nhân làm hạn chế sự phát triển của châu Phi là

- A. Không có tài nguyên khoáng sản B. Hậu quả thống trị của chủ nghĩa thực dân
C. Dân số già, số lượng lao động ít D. Tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác nhiều.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	B	B	C	D	C	A	C	C	B

Tiết 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MỸ LA TINH

Câu 1. Cảnh quan rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm có diện tích lớn ở Mỹ La tinh vì

- A. Có diện tích rộng lớn B. Có đường Xích đạo chạy qua gần giữa khu vực
C. Bao quanh là các biển và đại dương D. Có đường chí tuyến Nam chạy qua

Câu 2. Ở Mỹ La tinh, rừng rậm xích đạo và nhiệt đới ẩm tập trung chủ yếu ở vùng nào?

- A. Vùng núi An-đét B. Đồng bằng A-ma-dôn C. Đồng bằng La Pla-ta D. Đồng bằng Pam-pa

Câu 3. Khoáng sản chủ yếu ở Mỹ La tinh là

- A. Quặng kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu B. Khoáng sản phi kim loại
C. Vật liệu xây dựng D. Đất chịu lửa, đá vôi

Câu 4. Mỹ La tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc là do

- A. Có nguồn lương thực dồi dào và khí hậu lạnh B. Có nhiều đồng cỏ và khí hậu nóng ẩm
C. Ngành công nghiệp chế biến phát triển D. Nguồn thức ăn công nghiệp dồi dào

Câu 5. Nhân tố quan trọng làm cho Mỹ La tinh có thể mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới

- A. Thị trường tiêu thụ B. Có nhiều loại đất khác nhau
C. Có nhiều cao nguyên D. Có khí hậu nhiệt đới

Câu 6. Việc khai thác nguồn tài nguyên giàu có của Mỹ La tinh chủ yếu mang lại lợi ích cho

- A. Đại bộ phận dân cư B. Người da đen nhập cư
C. Các nhà tư bản, các chủ trang trại D. Người dân bản địa (người Anh-điêng)

Câu 7. Dân cư nhiều nước Mỹ La tinh còn nghèo đói không phải là do

- A. Tình hình chính trị không ổn định B. Hạn chế về ĐKTN và nguồn lao động
C. Phụ thuộc vào các công ti tư bản nước ngoài D. Phần lớn người dân không có đất canh tác

Câu 8. Ở Mỹ La tinh, các chủ trang trại chiếm giữ phần lớn diện tích đất canh tác là do

- A. Cải cách ruộng đất không triệt để
B. Không ban hành chính sách cải cách ruộng đất
C. Người dân ít có nhu cầu sản xuất nông nghiệp
D. Người dân tự nguyện bán đất cho các chủ trang trại

Câu 9. Mỹ La tinh có tỉ lệ dân cư đô thị rất cao (năm 2013, gần 70%), nguyên nhân chủ yếu là do

- A. Chiến tranh ở các vùng nông thôn
- B. Công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh
- C. Dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố làm
- D. Điều kiện sống ở thành phố của Mỹ La tinh rất thuận lợi

Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây đã làm cho tốc độ phát triển kinh tế không đều, đầu tư nước ngoài giảm mạnh ở Mỹ La tinh?

- A. Chính trị không ổn định
- B. Cạn kiệt dần tài nguyên
- C. Thiếu lực lượng lao động
- D. Thiên tai xảy ra nhiều

Câu 11. Trên 50% nguồn FDI đầu tư vào Mỹ La tinh là từ

- A. Tây Ban Nha và Anh
- B. Hoa Kỳ và Tây Ban Nha
- C. Bồ Đào Nha và Nam Phi
- D. Nhật Bản và Pháp

Câu 13. Các nước Mỹ La tinh hiện nay còn phụ thuộc nhiều nhất vào A.

- Hoa Kỳ
- B. Tây Ban Nha
- C. Anh
- D. Pháp

Câu 14. Qua trình cải cách kinh tế của các quốc gia Mỹ La tinh đang gặp phải sự phản ứng của

- A. Những người nông dân mất ruộng
- B. Các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có
- C. Một nhóm người không cùng chung mục đích
- D. Các thế lực từ bên ngoài

Câu 15. Kinh tế nhiều quốc gia Mỹ La tinh đang từng bước được cải thiện chủ yếu là do

- A. Không còn phụ thuộc vào nước ngoài
- B. Cải cách ruộng đất triệt để
- C. San sẻ quyền lợi của các công ty tư bản nước ngoài
- D. Tập trung củng cố bộ máy nhà nước

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15
Đáp án	B	B	A	B	D	C	B	A	C	A	B	A	B	D

Tiết 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

Câu 1. Ý nào biểu hiện rõ nhất vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Á?

- A. Giáp với nhiều biển và đại dương
- B. Nằm ở ngã ba của ba châu lục: Á, Âu, Phi
- C. Có đường chí tuyến chạy qua
- D. Nằm ở khu vực khí hậu nhiệt đới

Câu 2. Nguồn tài nguyên quan trọng nhất ở khu vực Tây Nam Á là

- A. Than và uranium
- B. Dầu mỏ và khí tự nhiên
- C. Sắt và dầu mỏ
- D. Đồng và kim cương

Câu 3. Ở Tây Nam Á, dầu mỏ và khí tự nhiên phân bố chủ yếu ở

- A. Ven biển Đỏ
- B. Ven biển Ca-xpi
- C. Ven Địa Trung Hải
- D. Ven vịnh Péc-xich

Câu 4. Phần lớn dân cư khu vực Tây Nam Á theo

- A. Ấn Độ giáo B. Thiên chúa giáo C. Phật giáo D. Hồi giáo

Câu 5. Về mặt tự nhiên, khu vực Tây Nam Á và Trung Á

- A. Điều nằm ở vĩ độ rất cao
B. Điều có khí hậu khô hạn, có tiềm năng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên
C. Điều có khí hậu nóng ẩm, giàu tài nguyên rừng.
D. Điều có khí hậu lạnh, giàu tài nguyên thủy sản

Câu 6. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc phát triển ngành trồng trọt ở khu vực Trung Á là

- A. Nguồn lao động B. Bảo vệ rừng C. Giống cây trồng D. Giải quyết nước tưới

Câu 7. Điểm giống nhau về mặt xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

- A. Đông dân và gia tăng dân số cao B. Xung độ sắc tộc, tôn giáo và khủng bố
C. Phần lớn dân cư theo đạo Ki-tô D. Phần lớn dân số sống theo đạo Ki-tô

Câu 8. Tình trạng đói nghèo ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á chủ yếu là do

- A. Thiếu hụt nguồn lao động B. Chiến tranh, xung đột tôn giáo
C. Sự khắc nghiệt của tự nhiên D. Thiên tai xảy ra thường xuyên

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	B	D	D	B	D	B	B

Bài 6: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ

Tiết 1. TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

Câu 1. Lợi thế nào là quan trọng nhất của vai trò địa lý HOA KÌ trong phát triển kinh tế – xã hội?

- A. Tiếp giáp với Ca-na-đa
B. Nằm ở bán cầu Tây
C. Nằm ở trung tâm Bắc Mỹ, tiếp giáp với hai đại dương lớn.
D. Tiếp giáp với khu vực Mĩ La tinh.

Câu 2. Ngoài phần đất ở trung tâm Bắc Mỹ có diện tích hơn 8 triệu km², HOA KÌ còn bao gồm:

- A. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai B. Quần đảo Ha-oai và quần đảo Ăng-ti Lớn
C. Quần đảo Ăng-ti Lớn và quần đảo Ăng-ti Nhỏ D. Quần đảo Ăng-ti Nhỏ và bán đảo A-la-xca

Câu 3. Vùng phía Tây Hoa Kì bao gồm:

- A. Các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.
B. Khu vực gò đồi thấp và các đồng cỏ rộng.
C. Đồng bằng phù sa màu mỡ do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp và vùng đồi thấp.

D. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương và dãy núi già A-pa-lat. **Câu 4.** Vùng phía Đông Hoa Kỳ gồm:

- A. Vùng rừng tương đối lớn và các đồng bằng ven Thái Bình Dương.
- B. Dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.
- C. Đồng bằng trung tâm và vùng gò đồi thấp.
- D. Vùng núi Coóc-đi-e và các thung lũng rộng lớn.

Câu 5. Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm HOA KÌ là

- A. Ôn đới lục địa và hàn đới.
- B. Hoang mạc và ôn đới lục địa.
- C. Cận nhiệt đới và ôn đới.
- D. Cận nhiệt đới và cận xích đạo.

Câu 6. Khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc ở HOA KÌ tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

- A. Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương
- B. Các bồn địa và cao nguyên ở vùng phía Tây
- C. Các khu vực giữa dãy A-pa-lat và dãy Rốc-ki
- D. Các đồi núi ở bán đảo A-la-xca

Câu 7. Than đá và quặng sắt có trữ lượng rất lớn của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Vùng phía Tây và vùng Trung tâm
- B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm
- C. Vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca
- D. Vùng phía Đông và quần đảo Ha-oai

Câu 8. Các loại khoáng sản: vàng, đồng, bôxít, chì của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Vùng phía Đông
- B. Vùng phía Tây
- C. Vùng Trung tâm
- D. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai

Câu 9. Dầu mỏ và khí tự nhiên của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

- A. Bang Téch-dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-la-xca
- B. Ven vịnh Mê-hi-cô, dãy A-pa-lát, quần đảo Ha-oai
- C. Dãy A-pa-lat, Bồn địa lớn, bang Téch-dát
- D. Bồn địa Lớn và đồng bằng Mi-xi-xi-pi, bán đảo A-la-xca

Câu 10. Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào?

- A. Vùng phía Tây và vùng phía Đông
- B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm
- C. Vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca
- D. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai

Câu 11. Ý nào sau đây không đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Số dân đứng thứ ba thế giới
- B. Dân số tăng nhanh, một phần quan trọng là do nhập cư
- C. Dân nhập cư đa số là người Châu Á
- D. Dân nhập cư Mĩ La tinh nhập cư nhiều vào Hoa Kỳ

Câu 12. Lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ là

- A. Nguồn lao động có trình độ cao
- B. Nguồn đầu tư vốn lớn
- C. Làm phong phú thêm nền văn hóa
- D. Làm đa dạng về chủng tộc

Câu 13. Thành phần dân cư có số lượng đứng đầu ở Hoa Kỳ có nguồn gốc từ

- A. Châu Âu B. Châu Phi C. Châu Á D. Mỹ La tinh

Câu 14. Thành phần dân cư có số lượng đứng thứ hai ở Hoa Kỳ có nguồn gốc từ

- A. Châu Âu B. Châu Phi C. Châu Á D. Mỹ La tinh

Câu 15. Dân cư Hoa Kỳ tập trung với mật độ cao ở

- A. Ven Thái Bình Dương B. Ven Đại Tây Dương
C. Ven vịnh Mê-hi-cô D. Khu vực Trung tâm

Câu 16. Dân cư Hoa Kỳ hiện nay đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang

- A. Phía Nam và ven bờ Đại Tây Dương B. Phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương
C. Phía Bắc và ven bờ Thái Bình Dương D. Phía Tây và ven bờ Đại Tây Dương

Câu 17. Dân cư Hoa Kỳ sống tập trung chủ yếu ở

- A. Nông thôn B. Các thành phố vừa và nhỏ C. Các siêu đô thị D. Ven các thành phố lớn

Cho bảng số liệu: Số dân của Hoa Kỳ qua các năm. Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 18 đến 21:

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1940	1960	1980	2005	2015
Số dân	5	10	17	31	50	76	132	179	229.6	296.5	321.8

Câu 18. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động dân số của Hoa Kỳ trong giai đoạn 1800 – 2015 là

- A. Biểu đồ tròn B. Biểu đồ miền C. Biểu đồ đường D. Biểu đồ thanh ngang

Câu 19. Nhận xét nào sau đây đúng về sự biến động dân số của Hoa Kỳ trong giai đoạn 1800 – 2015? A.

- Dân số Hoa Kỳ liên tục tăng và tăng rất nhanh B. Dân số Hoa Kỳ tăng chậm và không đồng đều
C. Dân số Hoa Kỳ có xu hướng giảm D. Dân số Hoa Kỳ có nhiều biến động

Câu 20. Trung bình mỗi năm giai đoạn 2005 – 2015, số dân Hoa Kỳ tăng thêm

- A. 25,3 triệu người B. 2,35 triệu người C. 2,53 triệu người D. 23,5 triệu người

Câu 21. Giả sử tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của Hoa Kỳ giai đoạn 2015 – 2020 là 0,6%, thì số dân Hoa Kỳ 2018 là bao nhiêu?

- A. 323,7 triệu người B. 327,5 triệu người C. 325,6

triệu người D. 329,5 triệu người **Câu 22.** Cho bảng số liệu:

Chỉ số của dân số Hoa Kỳ qua các năm Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Tỷ suất gia tăng dsố tự nhiên của HOA KÌ có nhiều biến động
B. Tuổi thọ trung bình của dân số HOA KÌ ngày càng giảm.
C. Dân số Hoa Kỳ đang có xu hướng già hóa.
D. Số người trong độ tuổi lao động của HOA KÌ tăng nhanh.

Lãnh thổ	GDP
Thế giới Hoa Kỳ	78 037,1
Châu Âu	17 348,9
Châu Á	21 896,9
Châu Phi	26 501,4
	2 475,0

Tiết 2. KINH TẾ

Câu 1. Ý nào sau đây không đúng về thuận lợi chủ yếu để phát triển kinh tế của Hoa Kỳ? A.

Tài nguyên thiên nhiên giàu có

B. Nguồn lao động kỹ thuật dồi dào

C. Nền kinh tế không bị chiến tranh tàn phá

D. Phát triển từ một nước tư bản lâu đời **Câu**

2. Ý nào sau đây là đúng khi nói về nền kinh tế Hoa Kỳ?

A. Nền kinh tế không có sức ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới.

B. Nền kinh tế có tính chuyên môn hóa cao.

C. Nền kinh tế bị phụ thuộc nhiều vào xuất, nhập khẩu.

D. Nền kinh tế có quy mô nhỏ.

Câu 3. Ý nào sau đây là đúng khi nói về sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ Hoa Kỳ? A.

Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới.

B. Ngành ngân hàng và tài chính chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ nước mình.

C. Thông tin liên lạc rất hiện đại, nhưng chỉ phục vụ nhu cầu trong nước.

D. Ngành du lịch phát triển mạnh, nhưng doanh thu lại rất thấp.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp của Hoa Kỳ?

A. Tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP ngày càng tăng nhanh.

B. Công nghiệp khai khoáng chiếm hầu hết giá trị hàng hóa xuất khẩu.

C. Công nghiệp tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ.

D. Hiện nay, các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ven Thái Bình Dương.

Câu 5. Ngành công nghiệp chiếm phần lớn giá trị hàng hóa xuất khẩu của cả nước ở Hoa Kỳ là

A. Chế biến

B. Điện lực

C. Khai khoáng

D. Cung cấp nước, ga, khí,...

Câu 6. Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay của Hoa Kỳ, các ngành nào có tỷ trọng ngày càng tăng?

A. Luyện kim, hàng không – vũ trụ.

B. Dệt, điện tử.

C. Hàng không - vũ trụ, điện tử.

D. Gia công đồ nhựa, điện tử. **Câu 7.** Hoạt động

điện lực nào sau đây ở Hoa Kỳ không sử dụng nguồn năng lượng sạch, tái tạo?

A. Nhiệt điện

B. Điện địa nhiệt

C. Điện gió

D. Điện mặt trời

Câu 8. Các ngành sản xuất chủ yếu ở vùng Đông Bắc Hoa Kỳ là

A. Luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, điện tử

B. Đóng tàu, dệt, chế tạo ô tô, hàng không – vũ trụ

C. Hóa dầu, hàng không – vũ trụ, dệt, luyện kim

D. Luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, dệt, hóa chất

Câu 9. Vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương là nơi tập trung các ngành công nghiệp: A. Luyện kim, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

B. Dệt, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

C. Hóa dầu, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

D. Chế tạo ô tô, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

Câu 10. Ý nào sau đây không đúng về nền sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ? A.

Nền nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới.

B. Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

C. Sản xuất theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ.

D. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu cung cấp cho nhu cầu trong nước.

Câu 11. Ý nào sau đây đúng về nền nông nghiệp của Hoa Kỳ?

A. Hình thức sản xuất chủ yếu là hộ gia đình.

B. Nền nông nghiệp hàng hóa được hình thành muộn, nhưng phát triển mạnh.

C. Là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

D. Hiện nay, các vành đai chuyên canh phát triển mạnh.

Câu 12. Hoa Kỳ không phải là nước xuất khẩu nhiều

A. Lúa mì

B. Cà phê

C. Ngô

D. Đỗ tương

Câu 13. Ý nào sau đây đúng khi nói về sự thay đổi trong sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ hiện nay? A.

Chuyển vành đai chuyên canh sang các vùng sản xuất nhiều loại nông sản.

B. Tăng tỉ trọng hoạt động thuần nông, giảm tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

C. Tăng số lượng trang trại cùng với giảm diện tích bình quân mỗi trang trại.

D. Tăng xuất khẩu nguyên liệu nông sản.

Cho bảng số liệu: GDP của thế giới, Hoa Kỳ và một số châu lục khác năm 2014 (Đơn vị: USD) Dựa vào bảng số liệu trên, trả lời các câu hỏi từ 14 đến 16:

Câu 14. Năm 2014, GDP của Hoa Kỳ chiếm

A. 25,8% của thế giới

B. 28,5% của thế giới

C. 22,2% của thế giới

D. 23,4% của thế giới

Câu 15. Năm 2014, GDP của Hoa Kỳ bằng

A. 79,2% của châu Âu và 65,5% của châu Á

B. 65,5% của châu Âu và 79,2% của châu Á.

C. 72,9% của châu Âu và 65,5% của châu Á

65,5% của châu Âu và 72,9% của châu Á.

Câu 16. Năm 2014, GDP của Hoa Kỳ gấp khoảng

A. 5,4 lần châu Phi

B. 6,8 lần châu Phi

C. 7,0 lần châu Phi

D. 7,2 lần châu Phi

Lãnh thổ	GDP
Thế giới Hoa Kỳ	78 037,1
Châu Âu	17 348,9
Châu Á	21 896,9
Châu Phi	26 501,4
	2 475,0

D.

Tiết 3. Thực hành: TÌM HIỂU SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ SẢN XUẤT CỦA HOA KỲ Câu

1 Các nông sản chính của khu vực phía Đông Hoa Kỳ là:

A. Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò

B. Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò

C. Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn

D. Lúa gạo, lúa mì, bò, lợn

Câu 2. Các nông sản chính ở các bang phía Bắc, khu vực trung tâm Hoa Kỳ là:

- A. Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò B. Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn
C. Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò D. Lúa gạo, lúa mì, bò, lợn

Câu 3. Các nông sản chính ở các bang ở giữa, khu vực trung tâm Hoa Kỳ là:

- A. Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn B. Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò.
C. Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò D. Lúa mì, lúa gạo, bò, lợn.

Câu 4. Các nông sản chính ở các bang phía Nam, khu vực trung tâm Hoa Kỳ là:

- A. Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò B. Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò.
C. Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn D. Lúa gạo và cây ăn quả nhiệt đới. **Câu**

5. Các nông sản chính ở khu vực phía Tây Hoa Kỳ là:

- A. Lúa gạo, cây ăn quả nhiệt đới B. Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò.
C. Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn D. Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò.

Câu 6. Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng Đông Bắc Hoa Kỳ là: A.

Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt.

B. Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, điện tử, viễn thông.

C. Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, chế tạo máy bay.

D. Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, chế tạo tên lửa vũ trụ. **Câu 7.** Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng phía Nam Hoa Kỳ là:

A. Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, điện tử, viễn thông

B. Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, hóa dầu

C. Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, đóng tàu

D. Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, chế tạo máy bay

Câu 8. Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng phía Tây Hoa Kỳ là:

A. Đóng tàu, luyện kim, chế tạo máy bay B. Đóng tàu, luyện kim, điện tử, viễn thông

C. Đóng tàu, luyện kim, cơ khí D. Đóng tàu, luyện kim, sản xuất ô tô.

Câu 9. Các ngành công nghiệp hiện đại ở vùng Đông Bắc Hoa Kỳ là:

A. Điện tử, viễn thông, cơ khí B. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay.

C. Điện tử, viễn thông, chế tạo tên lửa vũ trụ D. Điện tử, viễn thông, hóa dầu. **Câu**

10. Các ngành công nghiệp hiện đại ở vùng phía Nam Hoa Kỳ là:

A. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, hóa chất.

B. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, hóa dầu.

C. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, dệt.

D. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, đóng tàu.

Câu 11. Các ngành công nghiệp hiện đại ở vùng phía Tây Hoa Kỳ là: A.

Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, đóng tàu.

B. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, hóa dầu.

C. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, cơ khí.

D. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ.

ĐÁP ÁN

Tiết 1	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Đáp án	C	A	A	B	C	B	B	B	A	A	C	A	A	B	B	B	B	C	A	C	B	C
Tiết 2	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16						
	Đáp án	D	B	A	C	A	C	A	D	C	D	C	B	A	C	A	C						
Tiết 3	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11											
	Đáp án	A	B	C	D	A	A	C	D	A	B	C											

Bài 7: LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Tiết 1. EU – LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI Câu

1. Vào năm 2016, nước nào sau đây tuyên bố rời khỏi EU?

A. Pháp B. Đức C. Anh D. Thụy Điển

Câu 2. Nước nằm giữa châu Âu, nhưng hiện nay chưa gia nhập EU là

A. Thụy Sĩ B. Ai-len C. Na Uy D. Bỉ.

Câu 3. Lĩnh vực nào sau đây không phải là mục đích của EU?

A. Kinh tế B. Luật pháp C. Nội vụ D. Chính trị

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng khi nói về EU?

A. Là kết kvực có nhiều quốc gia nhất trên TG B. Là liên kết kvực chi phối toàn bộ nền ktế TG
C. Là lãnh thổ có sự ↑ đồng đều giữa các vùng D. Là tổ chức thương mại k^o phụ ∈ vào bên ngoài

Câu 5. Vào năm 2004, so với Hoa Kỳ, EU có

A. Số dân nhỏ hơn B. GDP lớn hơn.
C. Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP nhỏ hơn D. Tỉ trọng xuất khẩu của thế giới nhỏ hơn

Cho bảng số liệu: Một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới năm 2004 Dựa vào bảng số liệu trên, trả lời các câu hỏi từ 6 đến 9: **Câu 6.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số dân, GDP của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 2014 là:

A. Biểu đồ đường B. Biểu đồ tròn.
C. Biểu đồ cột ghép D. Biểu đồ miền.

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người)	507,9	318,9	127,1
GDP (tỉ USD)	18517	17348	4596
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (%)	42,7	13,5	17,7
Tỉ trọng xuất khẩu của thế giới (%)	33,5	9,8	3,6

Câu 7. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 2014 là: A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ tròn (3 vòng tròn)

C. Biểu đồ đường D. Biểu đồ miền.

Câu 8. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng xuất khẩu so với thế giới của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 2014 là

A. Biểu đồ đường B. Biểu đồ tròn C. Biểu đồ cột D. Biểu đồ miền.

Câu 9. Biểu hiện nào chứng tỏ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?

A. Số dân lớn gấp 1,6 lần Hoa Kỳ.

B. GDP vượt HOA KÌ và chiếm tới 33,5% trong giá trị xuất khẩu thế giới.

C. Số dân đạt 507,9 triệu người.

D. Số dân gấp 4,0 lần Nhật Bản.

Tiết 2. EU – HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây không đúng với thị trường chung châu Âu?

A. Quyền tự do đi lại, cư trú, chọn nghề của mọi công dân được đảm bảo.

B. Các hạn chế đối với giao dịch thanh toán ngày càng được tăng cường.

C. Các nước EU có chính sách thương mại chung buôn bán với ngoài khối.

D. Sản phẩm của một nước được tự do buôn bán trong thị trường chung. **Câu 2.** Tự do di chuyển bao gồm:

A. Tự do cư trú, lựa chọn nơi làm việc, dịch vụ kiểm toán

B. Tự do đi lại, cư trú, dịch vụ vận tải

C. Tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc

D. Tự do đi lại, cư trú, dịch vụ thông tin liên lạc

Câu 3. Tự do lưu thông hàng hóa là

A. Tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc

B. Tự do đối với các dịch vụ vận tải du lịch.

C. Bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch thanh toán.

D. Hàng hóa bán ra của mỗi nước không chịu thuế giá trị gia tăng.

Câu 4. Việc sử dụng đồng tiền chung (ơ-rô) trong EU sẽ A.

Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.

B. Làm tăng rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

C. Làm cho việc chuyển giao vốn trong EU trở nên khó khăn hơn.

D. Công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia trở nên phức tạp.

Câu 5. Các nước sáng lập và phát triển tổ hợp CÔNG NGHIỆP hàng không E-bớt (Airbus) gồm: A.

- Đức, Pháp, Tây Ban Nha B. Đức, Pháp, Đan Mạch
C. Đức, Pháp, Anh D. Đức, Pháp, Thụy Điển

Câu 6. Liên kết vùng ở châu Âu là thuật ngữ để chỉ một khu vực

- A. Biên giới của EU B. Nằm giữa mỗi nước của EU
C. Nằm ngoài EU D. Không thuộc EU

Câu 7. Hoạt động nào sau đây không hực hiện trong liên kết vùng?

- A. Đi sang nước láng giềng làm việc trong ngày B. Xuất bản phẩm với nhiều thứ tiếng.
C. Các trường học phối hợp tổ chức khóa đào tạo chung D. Tổ chức các hoạt động chính trị

Tiết 3. Thực hành: TÌM HIỂU VỀ LIÊN MINH CHÂU ÂU Câu

1. Một trong những thuận lợi của EU khi hình thành thị trường chung châu Âu là A.

Tăng thuế giá trị gia tăng khi lưu thông hàng hóa, tiền tệ và dịch vụ.

- B. Tăng cường tự do lưu thông về người, hàng hóa và dịch vụ.
C. Tăng thuế các nước thành viên khi lưu thông hàng hóa, dịch vụ.
D. Tăng cường vai trò của từng quốc gia khi buôn bán với các nước ngoài khối.

Câu 2. Một trong những thuận lợi của EU khi hình thành thị trường chung châu Âu là A.

Gia tăng sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước trong khối.

- B. Tăng thêm nhu cầu trao đổi, buôn bán hàng hóa giữa các nước.
C. Tăng thêm diện tích và số dân của toàn khối.
D. Tăng thêm tiềm lực và khả năng cạnh tranh kinh tế của toàn khối.

Câu 3. Khó khăn của EU khi sử dụng đồng tiền chung là

- A. Làm phức tạp hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.
B. Tăng tính rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
C. Gây trở ngại cho việc chuyển giao vốn trong EU.
D. Gây nên tình trạng giá hàng tiêu dùng tăng cao và dẫn tới lạm phát.

Cho bảng số liệu: Tỉ trọng GDP, số dân của EU và một số nước trên thế giới năm 2014 (Đơn vị: %) Dựa vào bảng số liệu trên, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4:

Câu 1. Để thể hiện được tỉ trọng GDP, số dân của EU và một số nước trên thế giới, biểu đồ thích hợp là

- A. Biểu đồ đường B. Biểu đồ miền C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ kết hợp (cột và đường)

Câu 2. Khi vẽ hai biểu đồ tròn thể hiện cơ

cấu GDP, số dân của EU và một số nước trên thế giới năm 2014 thì bán kính hình tròn

- A. Thể hiện cơ cấu GDP lớn hơn

Chỉ số	GDP	Số dân
Các nước, khu vực		
EU	23,7	7,0
Hoa Kỳ	22,2	4,4
Nhật Bản	5,9	1,8
Trung Quốc	13,7	18,8
Ấn Độ	2,6	17,8
Các nước còn lại	31,9	50,2

- B. Hai biểu đồ bằng nhau.
- C. Thể hiện cơ cấu dân số lớn hơn
- D. Tùy ý người vẽ.

Câu 3. Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. EU là trung tâm kinh tế lớn hàng đầu thế giới, vượt HOA KÌ, Nhật Bản.
- B. Tỷ trọng GDP của EU so với các nước ngày càng tăng.
- C. Tỷ trọng số dân của EU so với các nước ngày càng tăng.
- D. So với các nước, tỷ trọng GDP của EU lớn là do có số dân đông.

Câu 4. EU trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới là do

- A. Có nhiều quốc gia thành viên.
- B. Diện tích lớn, dân số đông hơn so với các khu vực khác.
- C. Có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu thế giới.
- D. Tạo ra thị trường chung và sử dụng một đồng tiền chung.

Tiết 4. CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

Câu 1. Chính sách dân số của CHLB Đức đang áp dụng:

- A. Khuyến khích nhập cư.
- B. Hạn chế nhập cư.
- C. Khuyến khích sinh con.
- D. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Câu 2. Là một cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới, nhưng CHLB Đức chỉ đứng ở vị trí 15 (năm 2002) về mức độ cạnh tranh của nền kinh tế, là do:

- A. Nghèo tài nguyên khoáng sản.
- B. Chi phí lao động cao.
- C. Dân số già.
- D. Năng suất lao động thấp.

Câu 3. Tỷ lệ dân nhập cư cao ở CHLB Đức đã gây nên:

- A. Khó khăn trong quản lý lao động.
- B. Chi phí bảo hiểm cao.
- C. An ninh không ổn định.
- D. Tất cả các ý kiến trên.

Câu 4. Nhân tố tạo nên sự thành công của nền kinh tế CHLB Đức:

- A. Nguồn lao động có chất lượng cao.
- B. Chính sách phát triển kinh tế.
- C. Vị trí địa lý thuận lợi.
- D. Tài nguyên.

Câu 5. Nhân tố góp phần quyết định việc tăng năng suất trong ngành nông nghiệp của CHLB Đức:

- A. Khí hậu ôn đới.
- B. Tăng cường 4 hóa trong sản xuất.
- C. Tài nguyên đất màu mỡ.
- D. Nhiều dạng địa hình.

ĐÁP ÁN

Tiết 1	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
--------	-----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

	Đáp án	C	A	D	A	B	C	B	B	B		
Tiết 2	Câu	1	2	3	4	5	6	7				
	Đáp án	B	C	D	A	C	A	D				
Tiết 3	Câu	1	2	3	1	2	3	4				
	Đáp án	B	D	D	C	B	A	D				
Tiết 4	Câu	1	2	3	4	5						
	Đáp án	C	B	D	A	B						